

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẬP NHẬT
ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC**

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Trang bìa	ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC Hà Nội, tháng 04 năm 2018	ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC VÀ MÀM NON Hà Nội, tháng 05 năm 2026		Điều chỉnh cho phù hợp, thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh
Mục b Khoản 1 Điều 1	b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014	b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự; Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 06 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp.		Cập nhật theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp
Mục c Khoản 1 Điều 1	c. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010	c. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.		Cập nhật theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán
Mục g Khoản 1 Điều 1	g. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán	g. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán		- Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 - Sửa đổi theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Mục h Khoản 1 Điều 1	“Cổ đông lớn” là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán	“Cổ đông lớn” là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán		- Sửa đổi theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14
Khoản 1 Điều 2	- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC	- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC VÀ MÀM NON		Điều chỉnh cho phù hợp, thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh
Khoản 3 Điều 2	Địa chỉ: 25 Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: (024) 3824 6923 Fax: (024) 3824 6923	Địa chỉ: Số 187B phố Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: 024 3 9 727303 Fax: 024 3 972 7303		Sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 10/11/2025
Khoản 6 Điều 2	Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 55 , thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.	Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 56 , thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.		Sửa đổi theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sách dân tộc
Khoản 2 Điều 6	2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty .	2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.		Điều chỉnh theo Khoản 2 Điều 121 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 7	Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh . Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này .	Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp . Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy , tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty .		Điều chỉnh theo Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Điều 7 Bổ sung Khoản 5			5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại điều lệ Công ty	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 122 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Điều 10 Bổ sung Khoản 4,5,6,7,8,9			<p>4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyên nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký.</p> <p>Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.</p> <p>5. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Công ty.</p> <p>6. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.</p> <p>7. Cổ đông có quyền tặng cho 1 phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Công ty.</p> <p>8. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 điều 122 của Luật</p>	Bổ sung theo Khoản 2,3,4,5,6,7 Điều 127 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
			Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông. 9. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty.	
Khoản 1 Điều 12	Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.	Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.		Điều chỉnh theo Khoản 1 Điều 132 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 3 Điều 13	3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức đảm bảo đến tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp	3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức đảm bảo đến tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ		Điều chỉnh theo Mục b Khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
	pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán ; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.	phân phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán ; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nói trên.		
Mục c Khoản 2 Điều 15	c. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;	c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;		Điều chỉnh theo Mục c Khoản 1 Điều 115 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục d Khoản 2 Điều 15	d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật doanh nghiệp;	d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 và khoản 1 Điều 127 của Luật doanh nghiệp. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên;		Sửa đổi, bổ sung theo Mục b Khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 3 Điều 15	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);</p> <p>b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</p> <p>c. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>đ. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty</p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:</p> <p>a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;</p> <p>b. Yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 điều này;</p> <p>c. Yêu cầu ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>d. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p> <p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p> <p>b. Trường hợp khác theo quy định tại điều lệ công ty.</p> <p>5. Yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông quy định tại</p>		<p>- Cập nhật theo Khoản 2,3,5,6 Điều 115 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p> <p>- Cập nhật theo Khoản 18 Điều 1 Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
		<p>khoản 4 điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ vào lý do yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền đề cử người vào hội đồng quản trị, ban kiểm soát. Việc đề cử người vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát thực hiện như sau:</p> <p>a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b. Căn cứ số lượng thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử 1 hoặc một số người theo quyết định của đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp</p>		

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
		<p>hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.</p> <p>7. Quyền khác theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.</p>		
Điều 16 Bổ sung Khoản 7			<p>7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.</p>	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 17	<p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không thể tổ chức trong thời hạn trên, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xin Cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.</p> <p>Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm 1 lần. Ngoài cuộc họp thường niên, đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>		Điều chỉnh theo Khoản 1,2 Điều 139 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Mục b Khoản 4 Điều 17	b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.	b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 4 Điều 17	c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.	c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục d Khoản 2 Điều 18	d. Lựa chọn công ty kiểm toán;	d. Quyết định công ty kiểm toán độc lập ;		Điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Mục f Khoản 2 Điều 18	f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;	f. Tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát ;		Bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Mục o Khoản 2 Điều 18	o. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;	o. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 1 Điều 19	<p>1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần được uỷ quyền cho mỗi người đại diện.</p>	<p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho 1 hoặc 1 số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một số các hình thức quy định tại khoản 3 điều này. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần được uỷ quyền cho mỗi người đại diện.</p>		Cập nhật theo Khoản 1,2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục a Khoản 2 Điều 21	<p>a. Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách này được lập không sớm hơn 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p>	<p>a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên số đăng ký cổ đông, số đăng ký người sở hữu chứng khoán của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp đại hội đồng cổ đông.</p>		Điều chỉnh theo Khoản 21 Điều 1 Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 3 Điều 21	<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán Nh à nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp công ty niêm yết, đăng ký giao dịch niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyên đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông và/hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán Nh à nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp công ty niêm yết, đăng ký giao dịch niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyên đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề</p>		Sửa đổi, bổ sung theo Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
	Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.	sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông và/hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.; Tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.		
Khoản 4 Điều 23	4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;	Chủ tịch hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp đại hội đồng cổ đông do hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;		Điều chỉnh theo Mục a Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 6 Điều 23	6. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại khoản 8 Điều 142 Luật doanh nghiệp.	6. Chủ tọa đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định tại khoản 8 Điều 146 Luật doanh nghiệp.		Sửa đổi, điều chỉnh theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 8 Điều 23	8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:	8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:		Bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Khoản 3 Điều 24	3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp):	3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đồng tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành:		Điều chỉnh theo Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 4 Điều 24	4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.	4. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành , trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 5, 6, 8 điều này.		Điều chỉnh theo Khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Điều 24 Bổ sung Khoản 6			Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.	Bổ sung theo Khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Điều 24 Bổ sung Khoản 8			Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở nên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	Bổ sung theo Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 25	1. Ngoại trừ các nội dung, vấn đề phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;	1. Ngoại trừ các nội dung, vấn đề phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 24 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 2 Điều 25	2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật doanh nghiệp;	2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật doanh nghiệp;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 6 Điều 25	c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;	c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết , kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;		Điều chỉnh theo Mục c Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục đ Khoản 6 Điều 25	đ. Các quyết định đã được thông qua;	đ. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;		Điều chỉnh theo Mục đ Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Điều 26	Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, số chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của	Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản họp đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười		Điều chỉnh, bổ sung theo Khoản 5 Điều 150 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
	Công ty.	(10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Điều 150 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.		
Điều 27	Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:	Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:		Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 29	1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp;	1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục b Khoản 1 Điều 29	b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác;	b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.		Điều chỉnh, bổ sung theo Mục b Khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 1 Điều 29	c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty đại chúng khác;	Thành viên hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên hội đồng quản trị của công ty khác.		Điều chỉnh, bổ sung theo Mục c Khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 2 Điều 30	2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.	2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.		Điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Mục e Khoản 2 Điều 32	e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;	e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục h Khoản 2 Điều 32	h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;	h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;		Bổ sung theo Mục i Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục r Khoản 2 Điều 32	r. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;	r. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Điều 32 Bổ sung Mục t Khoản 2			Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 138, khoản 1 và khoản 3 điều 167 của luật doanh nghiệp	Bổ sung theo Mục h Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 3 Điều 32	c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thầu tóm công ty và liên doanh);	c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thầu tóm công ty và liên doanh);		Sửa đổi, bổ sung theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 33	1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch.	1. Chủ tịch hội đồng quản trị do hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên hội đồng quản trị.		Điều chỉnh, bổ sung theo Khoản 1 Điều 156 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục b Khoản 2 Điều 33	b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;	b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;		Điều chỉnh, bổ sung theo Mục b Khoản 3 Điều 156 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1,2 Điều 34	1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp do thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các	1. Chủ tịch hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của hội đồng quản trị trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 1 thành viên có số phiếu bầu		Điều chỉnh, bổ sung theo Khoản 1, 2 Điều 157 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
	thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.	hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 1 người trong số họ Triệu tập họp hội đồng quản trị. 2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý 1 lần và có thể họp bất thường.		
Điều 34 Bổ sung Khoản 15, 16, 17			Bổ sung toàn bộ nội dung: Điều 158. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Điều 159. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị. Điều 160. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.	Bổ sung theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục a Khoản 3 Điều 38	a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp;	a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Điều 39	Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:	Khi xét thấy cần thiết, hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:		Điều chỉnh theo Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục a Khoản 2 Điều 40	a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;	a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 2 Điều 40	c. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty ; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;	c. Không phải là người quản lý công ty ; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.		Điều chỉnh theo Mục d Khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
Khoản 3 Điều 40	<p>3. Các kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và các người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	Bỏ		
Khoản 6 Điều 40	<p>6. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;</p> <p>b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c. Có đơn từ chức và được chấp thuận.</p>	<p>6. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;</p> <p>b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.</p>		Điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Bổ sung Mục e Khoản 7 Điều 40			e. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;	Điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và các yêu cầu quản trị, điều hành Công ty.
Bổ sung Điều 41			<p>- Ban kiểm soát có từ 3 đến năm kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của kiểm soát viên không quá năm năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế</p> <p>- Trưởng ban kiểm soát do ban kiểm soát bầu trong số các kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của trưởng ban kiểm soát do điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn 1 nửa số kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng</p>	Bổ sung theo Khoản 1, 2, 3 Điều 168 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
			<p>bạn kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc 1 trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>- Trường hợp kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.</p>	
Khoản 1 Điều 41	1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:	1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170, Điều 171 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:		Sửa đổi, bổ sung theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Mục c Khoản 1 Điều 42	c. Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp.	c. Doanh nghiệp mà thành viên hội đồng quản trị, kiểm soát viên, giám đốc và người quản lý khác của công ty, kê khai theo quy định tại khoản 2 điều 164 của luật doanh nghiệp		Điều chỉnh, bổ sung theo Mục c Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 2 Điều 42	2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết, thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.	2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên hội đồng quản trị, kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận		Điều chỉnh, bổ sung theo Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Nội dung	Nội dung cũ	Nội dung mới		Căn cứ
		Sửa đổi	Bổ sung	
		được thông báo, trừ trường hợp điều lệ công ty quy định 1 thời hạn khác; thành viên hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.		
Khoản 1 Điều 44	1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và những người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác	1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và những người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
Khoản 1 Điều 46	1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 2 Điều 30 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.	1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 3 Điều 15 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.		Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14